

Mẫu CBTT/SGDHCM - 06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ - SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)



CÔNG TY CP TM&KTKS DƯƠNG HIẾU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 01 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: Công ty CP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu

Mã chứng khoán: DHM

Địa chỉ trụ sở chính: 463/1 Đường CMT8, P.Hương Sơn, TP Thái Nguyên

Điện thoại: 0280 3832 410

Fax: 0280 3835 942

Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Thị Hồng Hạnh

Đại chỉ:

Điện thoại: (di động, cơ quan, nhà riêng):

Fax:

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ Bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4/2014.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2015 tại đường dẫn www.duonghieus.com.vn và/hoặc trên ấn phẩm..... của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH



CÔNG TY CPTM & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU
đường CMT8, p. Hương Sơn, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

Gồm các biểu:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | - Mẫu số: B01a - DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD | - Mẫu số: B02a - DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | - Mẫu số: B03a - DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | - Mẫu số: B09 - DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		148,678,891,959	157,790,567,027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,047,307,870	2,044,563,253
1. Tiền	111	V.01	8,047,307,870	2,044,563,253
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95,800,014,537	73,030,793,299
1. Phải thu của khách hàng	131		86,909,668,038	69,410,170,986
2. Trả trước cho người bán	132		2,390,139,499	1,107,035,030
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,500,207,000	2,513,587,283
IV. Hàng tồn kho	140		41,139,430,543	74,358,355,056
1. Hàng tồn kho	141	V.04	41,139,430,543	74,358,355,056
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,692,139,009	8,356,855,419
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,193,379,232	4,104,587,335
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,028,642	2,252,532,090
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		1,386,641,596
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,495,731,135	613,094,398
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		201,841,951,216	177,480,495,275
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	
II. Tài sản cố định	220		100,339,823,722	103,642,908,300
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	10,245,425,602	13,719,338,528
- Nguyên giá	222		16,248,374,779	19,110,170,034
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,002,949,177)	(5,390,831,506)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	89,783,584,720	89,783,584,720
- Nguyên giá	228		90,073,584,720	90,073,584,720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(290,000,000)	(290,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	310,813,400	139,985,052
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		100,505,000,000	72,841,451,492
1. Đầu tư vào công ty con	251			21,250,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		100,000,000,000	51,086,451,492
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác			505,000,000	505,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		997,127,494	996,135,483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	961,127,494	960,135,483
2. Tài sản dài hạn khác	268		36,000,000	36,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		350,520,843,175	335,271,062,302

A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		80,642,891,932	61,828,294,362
I. Nợ ngắn hạn	310		80,164,091,932	61,014,694,362
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	39,587,366,088	27,846,000,739
2. Phải trả người bán	312		29,155,898,552	20,995,334,297
3. Người mua trả tiền trước	313		1,560,799,759	1,510,393,011
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,611,743,949	5,052,584,308
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	682,961,834	142,961,834
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	339,133,303	37,185,692
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,226,188,447	5,430,234,481
II. Nợ dài hạn	330		478,800,000	813,600,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	478,800,000	813,600,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		269,877,951,243	273,442,767,940
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	269,877,951,243	273,442,767,940
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		234,983,700,000	234,983,700,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17,625,163,924	17,625,163,924
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			6,562,524,861
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		938,877,426	938,877,426
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,330,209,893	13,332,501,729
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		350,520,843,175	335,271,062,302

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thịnh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Ga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay (từ 01/01/2014- 31/12/2014)	Năm trước (từ 01/01/2013- 31/12/2013)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	147,340,042,342	236,168,891,537	511,256,719,350	604,053,866,975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16,810,745,941	995,800,389	26,059,458,556	1,043,228,883
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		130,529,296,401	235,173,091,148	485,197,260,794	603,010,638,092
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	126,867,351,630	213,903,980,335	457,996,413,307	561,317,869,452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,661,944,771	21,269,110,813	27,200,847,487	41,692,768,640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,337,468	28,300,470	15,396,032	88,326,387
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	309,445,893	761,911,140	5,278,169,283	1,931,502,073
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		259,309,515	705,716,731	5,035,279,474	1,599,891,541
8. Chi phí bán hàng	24		806,014,879	5,034,285,637	7,539,798,555	7,008,533,366
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,270,240,602	3,312,786,586	9,379,548,300	8,236,292,832
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		278,580,865	12,188,427,920	5,018,727,381	24,604,766,756
11. Thu nhập khác	31		463,264,849	255,635,337	1,373,651,214	376,845,885
12. Chi phí khác	32		544,016,666	1,115,148	838,085,484	54,832,156
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(80,751,817)	254,520,189	535,565,730	322,013,729

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		197,829,048	12,442,948,109	5,554,293,111	24,926,780,485
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	163.608,328	3,114,751,231	1,406,323,291	6,245,403,160
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		34,220,720	9,328,196,878	4,147,969,820	18,681,377,325
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					795

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thịnh

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Ga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (từ 01/01/2013-31/12/2013)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,554,293,111	24,926,780,485
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	-
- Khấu hao TSCĐ	02		612,117,672	(1,075,282,069)
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		13,007,303	(40,804,242)
- Chi phí lãi vay	06		5,035,279,474	1,599,891,541
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,214,697,560	25,410,585,715
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55,782,166,059)	(30,906,299,023)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33,218,924,513	16,783,427,994
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		46,272,286,082	(20,455,301,814)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2,910,216,092	(4,032,077,742)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,035,279,474)	(1,599,891,541)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,660,248,405)	(8,329,316,723)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		17,994,306,846	8,778,015,388
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(19,988,444,122)	(10,241,276,372)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,144,293,033	(24,592,134,118)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		2,690,966,907	(39,864,772,316)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(55,550,000,000)	(27,450,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21,296,613,600	2,000,000,000

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,305,728	40,804,242
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(31,548,113,765)</i>	<i>(65,273,968,074)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	74,983,700,000.00
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		164,949,349,227	228,184,597,499
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(153,542,783,878)	(213,294,970,210)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>11,406,565,349</i>	<i>89,873,327,289</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6,002,744,617	7,225,097
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,044,563,253	2,037,338,156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoán đổi quy đổi ngoại t	61		-	-
Tiền và tương đương cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	8,047,307,870	2,044,563,253

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

de

Lê Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

th

Trần Thị Thịnh

Lập, ngày 18 tháng 1 năm 2015

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Ga



CÔNG TY CPTM & KTKS DƯƠNG HIỆU
463/1, đường CMT8, p. Hương Sơn, TP Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Lê Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thịnh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Ga

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin về doanh nghiệp

Công ty CP thương mại & khai thác khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 1702000138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30/6/2003. Trong quá trình hoạt động từ ngày 30 tháng 06 năm 2003 đến ngày 10 tháng 2 năm 2012 công ty đã nhiều lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh. Ngày 06 tháng 11 năm 2013, phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Thái Nguyên đã cấp đăng ký thay đổi lần thứ 20 với nội dung trên giấy chứng nhận như sau :

- Mã số của doanh nghiệp & mã số thuế : 4600341471
- Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần.
- Vốn điều lệ : 234.983.700.000 đồng .
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.
- Tổng số cổ phần : 23.498.370 cổ phần .

Hoạt động chính của công ty

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, bán buôn máy móc thiết bị, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động, phụ tùng máy công nghiệp, phụ tùng máy nông nghiệp.

- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng), thực phẩm bánh kẹo.
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý vé máy bay).
- Kinh doanh bất động sản ,quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu ,chủ sử dụng hoặc đi thuê .
- Khai thác chế biến và bán buôn các loại quặng sắt, quặng kim loại quý hiếm (Quặng chì, kẽm, đồng, vàng...).
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,...
- Nuôi trồng, khai thác thủy sản nội địa và thủy sản biển.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động .
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.....

Địa chỉ trụ sở chính của công ty

Số 463/1, Đường CMT8, tổ 16, Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Tổng số cán bộ nhân viên của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 66 người.

Các đơn vị trực thuộc công ty :

1 - Chi nhánh tại Thành phố Thái Nguyên :

Địa chỉ : Số 200, đường Phan Đình Phùng, Phường Phan đình Phùng, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên .

Mã số thuế: 4600341471-001

2 - Chi nhánh tại Thành Phố Hà Nội

Địa chỉ : 378A, đường Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành Phố Hà Nội.

Mã số thuế : 4600341471-002

3 - Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 3, đường Hoa Huệ, phường 7, quận Phú Nhuận, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 4600341471-003

4 - Chi nhánh tại Quảng Nam

Địa chỉ : Đội 10, thôn Quý Phước, Xã Bình Quý, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam .

Mã số thuế: 4600341471-004

5 - Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ : Số 642, đường Trưng Nữ Vương, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Mã số thuế: 4600341471-005

1. Hình thức sở hữu vốn

Vốn góp cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Các nội dung này giống như phần đã trình bày trong phần (hoạt động chính của công ty) .

3. Ngành nghề kinh doanh

Các nội dung này giống như phần đã trình bày trong phần (hoạt động chính của công ty)

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán đang áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ xung quyết định số 15/2006/QĐ - BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc, Ban giám đốc công ty CP TM & khai thác khoáng sản Dương Hiếu đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty đang áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính .

IV. Các chính sách kế toán đang áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá gốc hàng tồn kho HH bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm trạng thái hiện tại bao gồm: giá mua, chi phí vận chuyển chi bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá gốc hàng tồn kho thành phẩm là: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung, được tập hợp trên các chi phí trực tiếp tại các mỏ khai thác.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

- Tài sản cố định hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính.

500
HỘI
CỔ I
HƯC
KH
HOA
DUY
GUYE

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải đường bộ	6 - 10
Thiết bị , dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán kế toán theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan đến trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp .
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó .
- Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh trong năm (ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung trên).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh doanh thu:

- + Chi phí thành lập
- + Chi phí chuẩn bị sản xuất
- + Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương khoán của Công ty và theo hợp đồng lao động (lương cơ bản và lương kinh doanh). Theo đó bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ lần lượt là: 26%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu của công ty: bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đó đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

- Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do công ty phát hành được công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi (lỗ) khi mua bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo điều lệ của công ty hoặc theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đó trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các khoản lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.



- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu từ bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hoá được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hoá.

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

+ Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí trả lãi tiền vay, các khoản lỗ tỷ giá liên quan đến việc hoạt động đầu tư tài chính (trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

* Thuế: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do năm trước mang sang, nếu có. Công ty tự xác định được miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành. Khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu quyết toán thuế của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh khi phát sinh.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

* Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

* Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong năm tài chính.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01. Tiền và tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	6,654,752,252	847,376,160
- Tiền gửi Ngân hàng	1,392,555,618	1,197,187,093
- Tiền đang chuyển		
Cộng	8,047,307,870	2,044,563,253

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- Phải thu của khách hàng	86,909,668,038	69,410,170,986
- Trả trước cho người bán	2,390,139,499	1,107,035,030
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	6,500,207,000	2,513,587,283
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn		
Cộng	95,800,014,537	73,030,793,299

04. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		100,524,050
- Công cụ dụng cụ		6,160,000
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	6,994,680,112	8,047,820,637
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	34,144,750,431	66,203,850,369
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá hàng tồn kho	41,139,430,543	74,358,355,056

* Chi phí sản xuất KD dở dang là các khoản chi phí đang thực hiện dự án nuôi trồng thủy sản tại CN Quảng Nam

*Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm.

*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
Cộng		

06. Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2014	01/01/2014
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	

07. Phải thu dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Cộng	-	-

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2014	9,270,837,233	6,287,127,427	86,374,707	2,322,854,308	1,142,976,359	19,110,170,034
- Số tăng trong kỳ		706,063,636				706,063,636
Trong đó:						
+ Mua sắm		706,063,636				706,063,636
+ Xây dựng sửa chữa						
- Số giảm trong kỳ	661,927,074	2,905,931,817				3,567,858,891
Trong đó:						
+ Thanh lý						
+ nhượng bán.						
+ Góp vốn đầu tư công ty con						
+ Khác (chuyển phân bổ)						
- Tại ngày 31/12/2014	8,608,910,159	4,087,259,246	86,374,707	2,322,854,308	1,142,976,359	16,248,374,779
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại ngày 01/01/2014	2,411,588,772	2,740,070,056	86,374,707	73,018,307	79,779,664	5,390,831,506
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12/2014	475,988,267	468,501,366		67,929,636	59,986,320	1,072,405,589
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12/2014	460,287,918					460,287,918
- Tại ngày 31/12/2014	2,427,289,121	3,208,571,422	86,374,707	140,947,943	139,765,984	6,002,949,177
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2014	6,859,248,461	3,547,057,371	0	2,249,836,001	1,063,196,695	13,719,338,528
- Tại ngày 31/12/2014	6,181,621,038	878,687,824	0	2,181,906,365	1,003,210,375	10,245,425,602

* Thuyết minh số liệu và giải thích khác:

- Phần tăng TSCĐ hữu hình của năm 2014 là do:

Mua mới xe ô tô bán tải đưa vào sử dụng trị giá: 706.063.636 đồng (bao gồm cả phí trước bạ xe)

- Phần giảm TSCĐ hữu hình:

+ Góp vốn bằng tài sản vào công ty con 01 chiếc xe tải nguyên giá: 1.130.252.727 đ và 01 chiếc máy xúc đào nguyên giá: 1.775.679.090 đ. Tổng trị giá vốn góp: 2.905.931.817 đồng.

+ Điều chỉnh giảm nguyên giá nhà cửa vật kiến trúc: 661.927.074 đồng do không đúng tính chất tài sản cố định hữu hình chuyển giá trị còn lại sang phân bổ

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2014	89,663,584,720		290,000,000	120,000,000	90,073,584,720
- Mua trong kỳ					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Số giảm trong năm					
Trong đó:					
+ Thanh lý, nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 31/12/2014	89,663,584,720		290,000,000	120,000,000	90,073,584,720
(2) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2014			290,000,000		290,000,000
- Khấu hao trong năm					
+ Tăng khác					
+ Thanh lý nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 31/12/2014			290,000,000	-	290,000,000
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2014	89,663,584,720			120,000,000	89,783,584,720
- Tại ngày 31/12/2014	89,663,584,720		-	120,000,000	89,783,584,720

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
* Tổng chi phí XD CB dở dang :	310,813,400	139,985,052
Trong đó :		
CP đầu tư xây dựng nhà hàng tại Hải Châu, Đà Nẵng		
Cải tạo sửa chữa dự án nuôi trồng thủy sản tại Chi nhánh Quảng Nam	310,813,400	139,985,052

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
a. Đầu tư vào công ty con		21,250,000,000
Đầu tư vào công ty CP khai khoáng luyện kim Bắc Việt		21,250,000,000
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	100,000,000,000	51,086,451,492
Đầu tư vào công ty CP khai khoáng luyện kim Bắc Việt	60,000,000,000	
Đầu tư mua cổ phần của công ty Việt Thái Sơn		27,886,451,492
Đầu tư mua cổ phần của công ty khoáng Sản Miền Trung	40,000,000,000	23,200,000,000

c. Đầu tư dài hạn khác		505,000,000	505,000,000
- Mua CP của Tổng công ty thép Việt Nam (mệnh giá 10.000đ/CP, giá mua 10.100đ/CP)		505,000,000	505,000,000
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		100,505,000,000	72,841,451,492

14. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2014	01/01/2014
Phân bổ vào CP trong kỳ		961,127,494	960,135,483
Cộng		961,127,494	960,135,483

15. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn NHCT Lâm Xá		19,976,477,179	20,846,000,739
Vay ngắn hạn NH TMCP quân đội Thái Nguyên		19,610,888,909	
Vay cá nhân Bùi Mạnh Tâm			2,000,000,000
Vay cá nhân Nguyễn Thành Công			4,000,000,000
Vay cá nhân Nguyễn Thị Thu Hương			
Vay cá nhân Nguyễn Văn Cốp			1,000,000,000
Vay cá nhân Nguyễn Văn Dũng			
Vay cá nhân Nguyễn Thị Chang			
Cộng		39,587,366,088	27,846,000,739

16. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước:		31/12/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		4,880,060,513	254,732,533
- Thuế xuất, nhập khẩu			28,597,450
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		722,554,221	4,660,248,405
- Thuế thu nhập cá nhân		9,129,215	109,005,920
Cộng		5,611,743,949	5,052,584,308

17. Chi phí phải trả		31/12/2014	01/01/2014
- CP bảo hành hàng hoá		142,961,834	142,961,834
- Chi phí phải trả khác		540,000,000	
Cộng		682,961,834	142,961,834

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2014	01/01/2014
- Kinh phí công đoàn			
- Bảo hiểm xã hội		905,880	
* Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			

- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		338,227,423	37,185,692
Cộng		339,133,303	37,185,692

19. Phải trả dài hạn nội bộ		31/12/2014	01/01/2014
Vay dài hạn nội bộ			
Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng			

20. Vay và nợ dài hạn		31/12/2014	01/01/2014
a - Vay dài hạn		478,800,000	813,600,000
Vay đối tượng khác			
Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
Thuế tài chính			
Nợ dài hạn khác			
c - Các khoản nợ thuế tài chính			
Cộng		478,800,000	813,600,000

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

13
NG
PI
JN
IA
IAN
JN
YEN

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn đầu tư chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	234,983,700,000	17,625,163,924	6,562,524,861	938,877,426	13,332,501,729	273,442,767,940
- Tăng vốn trong kỳ (năm /2014)					4,147,969,820	4,147,969,820
+Lãi trong kỳ					4,147,969,820	4,147,969,820
+Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ			6,562,524,861		1,150,261,656	7,712,786,517
+ Lỗ trong kỳ						
+Giảm khác					1,150,261,656	1,150,261,656
Số dư tại ngày 31/12/2014	234,983,700,000	17,625,163,924	-	938,877,426	16,330,209,893	269,877,951,243

147
 TY
 LÀN
 G M
 THÁ
 G SA
 HIẾ
 - T. T

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 31/12/2014

Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Dương Hữu Hiếu	30,000,000,000	3,000,000	12.77
Các cổ đông khác	204,983,700,000	20,498,370	87.23
Cộng	234,983,700,000	23,498,370	100.0

c. Các giao dịch về vốn các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:

	31/12/2014	01/01/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	234,983,700,000	234,983,700,000
- Vốn góp tại ngày 01/01/2014	234,983,700,000	234,983,700,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp tại ngày 31/12/2014	234,983,700,000	234,983,700,000
Cổ tức lợi nhuận được chia		

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23,498,370	23,498,370
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23,498,370	23,498,370
- Cổ phiếu phổ thông	23,498,370	23,498,370
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,498,370	23,498,370
- Cổ phiếu phổ thông	23,498,370	23,498,370
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VNĐ)	10,000	10,000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2014	01/01/2014
- Quỹ dự phòng tài chính		6,562,524,861
- Quỹ đầu tư phát triển	17,625,163,924	17,625,163,924
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,226,188,447	5,430,234,481
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	938,877,426	938,877,426

Giảm quỹ khen thưởng phúc lợi: 2.204.046.034 đ gồm các khoản chi thưởng tết cho cấu bộ công nhân viên, các khoản chi phí công ty đi nghỉ mát, các khoản chi ủng hộ khác của địa phương, thăm, viếng hiếu hỷ,..

23. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1). Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

(2). Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
Từ 1 năm đến 5 năm		
Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa	139,558,153,155	502,418,777,850
Doanh thu bán thành phẩm	7,708,122,187	8,457,455,500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73,767,000	380,486,000
Cộng	147,340,042,342	511,256,719,350
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Trong đó: Thuế xuất khẩu	14,314,836,499	22,960,061,278
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	2,495,909,442	3,099,397,278
Cộng	16,810,745,941	26,059,458,556
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	122,747,407,214	476,359,319,294
Doanh thu thuần bán thành phẩm	7,708,122,187	8,457,455,500
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	73,767,000	380,486,000
Cộng	130,529,296,401	485,197,260,794
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Giá vốn của hàng đã bán	126,867,351,630	457,996,413,307
Cộng	126,867,351,630	457,996,413,307
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Doanh thu hoạt động tài chính		
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi	2,337,468	15,396,032
+ Lãi chênh từ chuyển nhượng cổ phần		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	2,337,468	15,396,032

30. Chi Phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV/2014	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
- CP Lãi tiền vay	259,309,515	5,035,279,474
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50,136,378	242,889,809
Cộng	309,445,893	5,278,169,283
31. CP thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	Quý IV/2014	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	163,608,328	1,406,323,291
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	163,608,328	1,406,323,291
32. CP thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	Quý IV/2014	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2014	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Chi phí nguyên vật liệu	742,471,309	2,393,826,579
- Chi phí nhân công	86,296,000	401,460,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	119,855,991	479,423,964
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	376,829,186	383,511,004
- Chi phí khác bằng tiền		6,681,818
Cộng	1,325,452,486	3,664,903,365

VII. Thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng

Thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng

Thành viên gia đình của thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong quý IV năm 2014

Bên liên quan/ Nội dung giao dịch

31/12/2014

01/01/2014

Ông Dương Hữu Hiếu (thành viên HĐQT)

Bảo lãnh vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Lưu Xá

20,455,277,179

21,659,600,739

Ngân hàng TPCP quân đội - CN Thái Nguyên

19,610,888,909

